

Bản án số: 226/2023/DSPT

Ngày 11/12/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Nguyễn Thành Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa :
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2023/TLPT - DS, ngày 23/10/2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 223/2023/QĐPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông N là anh Lê Tấn P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (ủy quyền ngày 04/12/2020, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông D là chị Lưu Thị Thủy T – sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (ủy quyền ngày 08/12/2023, có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1960 (vắng mặt).
2. Anh Nguyễn Ngọc N2, sinh năm 1989 (có mặt).
3. Chị Nguyễn Thị Như B, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà N1, anh N2, chị B là chị Nguyễn Thị Linh P1, sinh năm 1983 (ủy quyền ngày 03/3/2021, có mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Linh P1, sinh năm 1983 (có mặt).

Tất cả cùng địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ngân hàng N8.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Kiện T1; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N8 - Chi nhánh huyện M. Địa chỉ : khóm A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

- Người kháng cáo :

1. Ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn.
2. Ông Nguyễn Văn D là bị đơn.

3. Bà Lê Thị N1, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn D là anh em ruột, vào khoảng năm 1981 cụ Dương Thị N3 là bà nội của ông N và ông D đã chia đất cho các cháu cụ thể như sau: Chia ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác là Nguyễn Văn Bé N4) và ông Nguyễn Văn D diện tích 1.800m² đất vườn và 7.000m² đất ruộng. Chia ông Nguyễn Hoàng V và ông Nguyễn Hoàng H diện tích 4.800m² đất vườn và 8.400m² đất ruộng. Việc chia đất có nhiều người chứng kiến như: Nguyễn Văn G, Trần Văn G1, Nguyễn Văn P2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn N5, Nguyễn Thị N6. Đến ngày 15/11/1989 cụ N3 lập tờ chúc ngôn để xác định lại phần đất trước đó cụ N3 đã chia cho các cháu. Trong quá trình quản lý sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn

V1 đã kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, riêng ông N4 do còn nhỏ và đi làm xa nên thoả thuận để ông D đứng tên dùng phần đất mà cụ N3 đã chia cho ông N4 và ông D gồm: thửa đất 153, diện tích 6.085,7m² đất lúa và thửa 162, diện tích 3.570m² đất ở và trồng cây lâu năm tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Ông N4 yêu cầu ông D tách thửa phần đất cụ N3 đã cho trước đây nhưng ông D không đồng ý. Ngày 20/11/2020 Ủy ban nhân dân thị trấn C hoà giải thì ông D có ý kiến *“Nếu ông N4 rút lại đơn khởi kiện và bàn bạc với mẹ và anh em trong gia đình thì ông D đồng ý cho ông N4 1000m² đất, ông N4 có quyền sang nhượng hay canh tác, còn nếu ông N4 trực tiếp canh tác, không được quyền bán thì ông D cho ông N4 2000m² đất”*. Ông N4 không đồng ý nên khởi kiện yêu cầu ông D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, anh N2, chị B và chị P1 trả ông N4 diện tích đất 2.798,2m² thuộc thửa 153, loại đất lúa và diện tích đất 1.220,2m² thuộc thửa 162 loại đất vườn do ông Nguyễn Văn D đứng tên quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất ông D đã thế chấp vay tại Ngân hàng N8 - Chi nhánh huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình giải quyết vụ án ông N4 thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông D trả giá trị đất thửa 153-2 diện tích 2.798,2m² với giá 184.000đồng/m² = 514.860.000đồng và thửa 162-2 diện tích 1.220,2m² với giá 216.000đồng/m² = 263.563.200đồng.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn D trình bày:* Ông Nguyễn Văn D là anh ruột của ông Nguyễn Văn N4, ông D đang quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 153, diện tích 6.085,7m², đất lúa và thửa 162, diện tích 3.570m², đất ở và trồng cây lâu năm, tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc các thửa đất là của bà nội tên Dương Thị N3 cho riêng ông D, không liên quan gì đến ông N4 vì ông N4 đã được cha, mẹ ra riêng cho đất ở vị trí khác, ông D không biết văn bản di nguyện của cụ N3 cho đến năm 2020 khi ông N4 khởi kiện tại UBND thị trấn C thì ông D mới biết văn bản này. Tại cuộc hoà giải ngày 20/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn C ông D có ý kiến *“Nếu ông N4 rút lại đơn khởi kiện và bàn bạc với mẹ và anh em trong gia đình thì ông D đồng ý cho ông N4 1000m² đất, ông N4 có quyền sang nhượng hay canh tác, còn nếu ông N4 trực tiếp canh tác, không được quyền bán thì ông D cho ông N4 2000m² đất”*. Nay ông N4 khởi kiện thì ông D rút lại ý kiến thoả thuận này, ông D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N4.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, anh N2, chị B và chị P1 thống nhất ý kiến trình bày của ông D, không có yêu cầu trong vụ án này.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, 168, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 160, 500, 503 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 147, 157, 164, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N4. Buộc ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả ông Nguyễn Văn N4 số tiền 368.000.000đồng giá trị của 2000m² thuộc một phần thửa đất 153, tổng diện tích 6.085,7m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đất toạ lạc tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N4 buộc ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả số tiền 146.868.800 đồng giá trị đối với phần đất còn lại đối với diện tích đất 798,2m² thuộc tách thửa 153-2 thuộc một phần thửa đất 153, tổng diện tích 6.085,7m² mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và số tiền 263.563.200đồng đối với diện tích đất 1.220,2m² tách thửa 162- 2 thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 41, tổng diện tích 3.570m², mục đích sử dụng đất ở và trồng cây lâu năm, đất toạ lạc tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/08/2023 Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của ông N4 có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông D trả giá trị đất cho ông N4 số tiền 778.432.000đ, trong đó diện tích đất 2.798,2m² thuộc tách thửa 153 x giá 184.000đ/ m² = 514.868.800đ và diện tích đất 1.220,2m² thuộc tách thửa 162 x giá 216.000đ/ m² = 263.563.200đ.

Ngày 05/09/2023 Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của ông D, bà N1, anh N2, chị B và chị P1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N4 buộc ông Nguyễn Văn D và bà N1, anh N2, chị B, chị P1 trả ông N4 số tiền 368.000.000đồng giá trị của 2.000m² thuộc một phần thửa đất 153.

Tại phiên tòa phúc thẩm; anh P đại diện ông N4 rút lại toàn bộ kháng cáo yêu cầu buộc ông D trả giá trị đất số tiền 778.432.000đ thuộc tách thửa 153 và 162, đồng ý nội dung bản án sơ thẩm.

Ông D do chị T đại diện, chị P1 và chị P1 đại diện bà N1, anh N2 và chị B giữ nguyên kháng cáo không đồng ý trả ông N4 giá trị 2.000m² bằng số tiền 368.000.000đồng, lý do đất tranh chấp là của cụ N3 cho riêng ông D và ông D đã kê khai đăng ký đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

- Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ N3 chưa được đứng tên quyền sử dụng đất nhưng có mộ và cây trồng trên đất, cấp sơ thẩm chưa làm rõ đất có phải là di sản thừa kế hay không, việc kê khai đất của cụ N3 và quá trình biến động các thửa đất để chia thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, 310, 29, tiểu mục 2.1, khoản 2, phần II, danh mục A, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông N4, ông D, bà N1, chị P1, anh N2, chị B. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của những người tham gia tố tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của ông N4, ông D, bà N1, chị P1, anh N2 và chị B còn trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm qui định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông N4 rút kháng cáo yêu cầu ông D trả ông N4 giá trị diện tích đất 2.798,2m² thuộc tách thửa 153 và*

tách thửa 162 m² bằng số tiền 778.432.000đ. Xét thấy việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông N4 là phù hợp theo qui định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung:* Ông N4 và ông D thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 2.798,2m² thuộc tách thửa 153, đất lúa và diện tích 1.220,2m² thuộc tách thửa 162, đất vườn tọa lạc khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long là của bà nội tên Dương Thị N3 (chết năm 1991). Theo ông N4 trình bày đất tranh chấp do bà nội đã cho chung ông N4 và ông D nhưng do còn nhỏ nên ông N4 để ông D quản lý sử dụng, kê khai đăng ký và đứng tên quyền sử dụng đất. Theo ông D trình bày đất tranh chấp được bà nội cho riêng không liên quan gì đến ông N4.

[4] Xét chứng cứ ông N4 cung cấp là tờ chúc ngôn ngày 15/11/1989 của cụ N3 có nội dung: Nội Dương Thị N3, 85 tuổi hiện có 22.000 m² đất ruộng vườn cắt phần cho bốn cháu: D, V1, H1, Năm trong đó phần của D, N4 là 1.800 m² vườn và 7.000 m² đất ruộng, phần của V1, H1 là 4.800 m² vườn và 8.400 m² đất ruộng, tờ chúc ngôn không có chữ ký tên, dấu vân tay của cụ N3 mà chỉ có dấu gạch thập, tờ chúc ngôn có vẽ sơ đồ đất, có xác nhận của Ban nhân dân ấp là ông Ngô Văn N7 và xác nhận của các chủ giáp cận là ông Ngô Văn G2 và ông Trần Văn G1. Tại đơn trình bày xác nhận ngày 23/02/2023 ông G1 thừa nhận thời gian trước ông Nguyễn Hoàng V có đưa ông G1 ký xác nhận tứ cận dùm chứ ông không biết đó là tờ chúc ngôn. Do vậy có sự việc trước đây cụ N3 có để lại chúc ngôn là sự thật và hiện nay ông V, ông H1 đã kê khai đăng ký được cấp quyền sử dụng đất sử dụng ổn định diện tích 13.200 m² ruộng, vườn ngay vị trí theo sơ đồ hiện trạng tại tờ chúc ngôn, phần này không tranh chấp. Riêng ông N4 và ông D tranh chấp 1.800 m² đất vườn và 7.000 m² đất ruộng có nguồn gốc do cụ N3 cho đất chung ông N4 và ông D.

[5] Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/11/1992 ông D kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ghi nguồn gốc đất là của ông bà cho nhưng ông D không cung cấp được giấy tờ thể hiện nội dung cụ N3 cho đất ông D. Tại biên bản hòa giải ngày 20/10/2020 ông D trình bày nguồn gốc đất là của bà nội cho ông từ năm 1982, bà nội có dặn sau này nếu ông N4 làm ăn thất bại thì ông D phải cho lại ông N4 2.000 m² đất.

[6] Xét ông N4 trình bày nguồn gốc thửa đất 153, 162 là do bà nội Dương Thị N3 cho đất ông N4 và ông D, lúc cho đất do ông N4 còn nhỏ, đi làm ăn xa nên nhờ ông D đứng tên quyền sử dụng đất là phù hợp nội dung tờ chúc ngôn

ngày 15/11/1989 thể hiện ý chí của cụ N3 để lại đất cho con cháu trong đó có cho chung ông N4 và ông D 1.800 m² đất vườn và 7.000 m² đất ruộng, phù hợp với lời thừa nhận của ông D là cụ N3 có nói sau này nếu ông N4 làm ăn thất bại thì ông D phải cho lại ông N4 2.000 m² đất. Bản án sơ thẩm xét xử buộc ông D trả ông N4 giá trị của 2000m² ruộng x 184.000đồng/ m² = 368.000.000đồng trong tổng diện tích thửa đất 153, diện tích 6.085,7m² đất trồng lúa là phù hợp pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà N1, anh N2, chị B và chị P1 về việc không đồng ý trả ông N4 giá trị 2.000m² bằng số tiền 368.000.000đồng. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Ông N4 phải chịu án phí đối với số tiền được nhận là 368.000.000đồng x 5% = 18.400.000đồng theo qui định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông D không phải chịu án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Hội đồng xét xử thống nhất sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông N4, ông D, bà N1, chị P1, anh N2, chị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông D, bà N1 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản buộc nguyên đơn, bị đơn nộp mỗi người 5.000.000đồng, nguyên đơn ông N4 đã nộp xong nên buộc bị đơn ông D hoàn trả ông N4 5.000.000đồng không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N4 do đã rút kháng cáo.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N1, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1.

- Sửa bản án sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 166, 168, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 160, 500, 503 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, 157, 164, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N4. Buộc ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1 trả ông Nguyễn Văn N4 số tiền 368.000.000đồng (ba trăm sáu mươi tám triệu đồng) giá trị của 2000m² thuộc một phần thửa đất 153, tổng diện tích 6.085,7m², loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N4 buộc ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1 trả số tiền 146.868.800đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm đồng) giá trị đối với phần đất còn lại diện tích 798,2m² thuộc tách thửa 153-2, tổng diện tích 6.085,7m², loại đất trồng lúa và số tiền 263.563.200đồng (hai trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi ba ngàn hai trăm đồng) đối với diện tích đất 1.220,2m² tách thửa 162- 2, tổng diện tích 3.570m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N4 phải nộp án phí sơ thẩm là 18.400.000đồng (mười tám triệu bốn trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 20.483.000đồng (hai mươi triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006683, ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít. Ông Nguyễn Văn N4 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.083.000đồng (hai triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn D được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị N1, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1 không phải nộp án phí phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N4, anh Nguyễn Ngọc N2, chị Nguyễn Thị Như B, chị Nguyễn Thị Linh P1 mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001166, số 0001169, số 0001168, số 0001167 cùng ngày 06 tháng 09 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc nguyên đơn, bị đơn nộp mỗi người 5.000.000đồng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N4 đã nộp xong nên buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D hoàn trả ông Nguyễn Văn N4 5.000.000đồng (năm triệu đồng) không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Mang Thít;
- Chi Cục THADS huyện Mang Thít;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Ngọc Dung

